|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  **\_\_\_\_\_\_**  Luật số: …./20…./QH….   |  | | --- | | **DỰ THẢO**  **Ngày 22/8/2024** | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày tháng năm 202..* |

**LUẬT**

**DI SẢN VĂN HÓA (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Di sản văn hóa (sửa đổi).*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về di sản văn hóa, hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị đối với di sản văn hóa thuộc các loại hình sở hữu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể vàdi sản tư liệu được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân người Việt Nam định cư ở Việt Nam, các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân người nước ngoài định cư ở Việt Nam và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, đang hoạt động ở Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1*. Di sản văn hóa phi vật thể* là tri thức, kỹ năng, tập quán, các biểu đạt văn hóa cùng những đồ vật, không gian liên quan được các cộng đồng, nhóm người, cá nhân thực hành, trao truyền qua nhiều thế hệ và là bản sắc văn hóa của họ, không ngừng được trao truyền, bảo vệ, tái tạo, sáng tạo, có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học.

2. *Di sản văn hóa vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình, cụm công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, cụm công trình xây dựng, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

4. *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc cảnh quan thiên nhiên, địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ.

5. *Di sản tư liệu* chứa đựng nội dung thông tin được tạo lập có chủ ý của nhóm người hoặc cá nhân, thể hiện trực tiếp bằng các ký hiệu, mật mã, chữ viết, âm thanh, hình ảnh tĩnh hoặc động, dạng số và các dạng thức khác trên vật mang tin; có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ đối với ít nhất một cộng đồng; có thể tiếp cận và được kế thừa, trao truyền.

6. *Di vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

7. *Cổ vật* là di vật, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

8. *Bảo vật quốc gia* là di vật, cổ vật có giá trị đặc biệt quý hiếm, tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học.

9*. Sưu tập* là một tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung hoặc chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

10. *Bảo tàng* là một thiết chế văn hóa thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, bảo quản, trưng bày, diễn giải, giáo dục, truyền thông di sản văn hóa, phục vụ nhu cầu tham quan, học tập, trải nghiệm về lịch sử, văn hóa, khoa học của công chúng và thúc đẩy phát triển bền vững.

11. *Kiểm kê di sản văn hóa* là hoạt động nhận diện, xác định giá trị**,** đánh giá hiện trạng, nguy cơ hủy hoại, xác lập cơ sở pháp lý và lập danh mục, hồ sơ khoa học di sản văn hóa.

12. *Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu* là hoạt động đưa di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu đáp ứng tiêu chí vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, Danh mục quốc gia về di sản tư liệu hoặc các Danh sách của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO).

13. *Bảo quản di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu* là tập hợp các hoạt động, biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế nguy cơ làm hư hỏng, gây hủy hoại mà không làm thay đổi yếu tố gốc của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu.

14. *Chủ thể di sản văn hóa phi vật thể* là cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân sáng tạo, kế thừa, sở hữu, nắm giữ, thực hành, tái tạo và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể.

15. *Nghệ nhân* *di sản văn hóa phi vật thể* là người thực hành, nắm giữ và trao truyền các kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết ở trình độ cao và hiểu biết sâu sắc về di sản văn hóa phi vật thể.

16. *Người thực hành* là thành viên của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, tham gia tích cực vào thực hành, trao truyền, tái tạo di sản, góp phần để di sản được thực hành hoàn chỉnh, hình thành bản sắc văn hóa và vì lợi ích của cộng đồng chủ thể.

17. *Không gian văn hóa liên quan tới thực hành di sản văn hóa phi vật thể* là nơi cộng đồng chủ thể sáng tạo, thể hiện, duy trì và lưu truyền di sản văn hóa phi vật thể.

18*. Cảnh quan văn hóa của di tích* là cảnh quan thiên nhiên, môi trường - sinh thái và không gian cảnh quan vật chất tự nhiên chứa đựng các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ cùng không gian văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan có tầm quan trọng trong việc hình thành giá trị của di sản trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

19. *Yếu tố gốc cấu thành di tích* là yếu tố tạo nên giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

20. *Phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động phục dựng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã bị hủy hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

21. *Sửa chữa thường xuyên di tích* là hoạt động sửa chữa, thay thế nhỏ các bộ phận, thành phần kiến trúc không phải là yếu tố gốc cấu thành di tích nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục tình trạng xuống cấp hằng ngày của di tích.

22. Tôn tạo di tíchlà hoạt động nhằm tăng cường khả năng sử dụng, khai thác và phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích.

23. *Tu bổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

24. Tu sửa cấp thiết di tích là hoạt động sửa chữa hoặc chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời để ngăn chặn di tích khỏi bị sập đổ, hủy hoại nhưng không được tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc của di tích.

25*. Công trình kinh tế - xã hội* là công trình được thực hiện theo mục tiêu, quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng, địa phương.

26. *Thăm dò, khai quật khảo cổ* là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và địa điểm khảo cổ.

27. *Bảo tồn di sản văn hóa* là hoạt động nhằm bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại lâu dài, ổn định của di sản văn hóa theo dạng thức vốn có của nó.

**Điều 4. Sở hữu di sản văn hóa**

1. Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của Nhân dân. Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ di sản văn hóa thuộc hình thức sở hữu chung, sở hữu riêng theo quy định của Hiến pháp, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Di sản văn hóa được xác lập thuộc sở hữu toàn dân bao gồm:

a) Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản tư liệu và hiện vật thuộc di tích; hiện vật, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập và không thuộc quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Hiện vật, di sản tư liệu thuộc bảo tàng công lập;

c) Di sản văn hóa ở trong lòng đất, dưới nước thuộc đất liền, hải đảo, vùng nước nội địa, vùng biển Việt Nam;

d) Di sản văn hóa dưới nước có nguồn gốc Việt Nam nằm ngoài các vùng nước nội địa, vùng biển Việt Nam được xác lập sở hữu toàn dân theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Di sản văn hóa do cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập sưu tầm theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 42, khoản 2 Điều 58 của Luật này;

e) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do bảo tàng công lập sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, phát huy giá trị;

g) Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự khi được xác định là di sản văn hóa;

h) Tài sản là di sản văn hóa do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước; không có người nhận thừa kế và tài sản là di sản văn hóa khác thuộc về nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

i) Di sản văn hóa phi vật thể không xác định được chủ thể sáng tạo và chủ sở hữu hoặc do cộng đồng, nhóm người, cá nhân sáng tạo, thực hành, trao truyền, nắm giữ và kế thừa chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

3. Di sản văn hóa được xác lập sở hữu riêng, bao gồm:

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do một cá nhân hoặc một pháp nhân sưu tầm, lưu giữ;

b) Di vật, cổ vật do một cá nhân hoặc một pháp nhân chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo quy định của Bộ luật Dân sự;

c) Di tích lịch sử - văn hóa, hiện vật, di sản tư liệu thuộc di tích, di sản tư liệu do một cá nhân hoặc một pháp nhân khởi lập, tạo dựng và trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị;

d) Bí quyết, kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể do một cá nhân sáng tạo, kế thừa, nắm giữ, thực hành và trao truyền.

4. Di sản văn hóa được xác lập sở hữu chung, bao gồm:

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do tổ chức, gia đình, dòng họ, cộng đồng sưu tầm, lưu giữ;

b) Di vật, cổ vật do tổ chức, gia đình, dòng họ, cộng đồng chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo quy định của Bộ luật Dân sự;

c) Di tích lịch sử - văn hóa, và hiện vật, di sản tư liệu thuộc di tích, di sản tư liệu do tổ chức, gia đình, dòng họ, cộng đồng khởi lập, tạo dựng, trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị;

d) Di sản văn hóa phi vật thể, bí quyết, kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể do cộng đồng, nhóm người sáng tạo, kế thừa, nắm giữ, thực hành và trao truyền.

5. Quyền sở hữu đối với di sản văn hóa được xác định, đăng ký và giải quyết tranh chấp thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự, đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công, sở hữu trí tuệ, hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 5.** **Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với di sản văn hóa**

1. Quyền của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân đối với di sản văn hóa:

a) Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; được thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Tham quan, nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa;

c) Khai thác, sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, để thừa kế, thực hành, truyền dạy di sản văn hóa và các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Được Nhà nước khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân đối với di sản văn hóa:

a) Tuân thủ pháp luật về di sản văn hóa;

b) Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 9 của Luật này;

d) Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất;

đ) Các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền của cộng đồng, cá nhân sở hữu di sản văn hóa:

a) Thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa hỗ trợ và phối hợpnhận diện giá trị và quy trình thủ tục đưa vào danh mục kiểm kê; được giữ bí mật thông tin, nếu có yêu cầu;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa hỗ trợ và phối hợp về nghiệp vụ lưu giữ, bảo quản, tư liệu hóa, tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thoả thuận;

d) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ và hướng dẫn các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa;

đ) Gửi, trao tặng tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu vào bảo tàng hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền, chức năng phù hợp trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của cộng đồng, cá nhân sở hữu di sản văn hóa

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, tiếp cận, nghiên cứu di sản văn hóa;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất;

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

5. Quyền của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa:

a) Được Nhà nước xem xét, hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Được quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy giá trị di sản văn hóa trên cơ sở bảo đảm không ảnh hưởng yếu tố gốc cấu thành di tích, tính toàn vẹn các giá trị vốn có của di sản;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa;

b) Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa;

c) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa;

d) Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa có biểu hiện sai lệch giá trị, có nguy cơ bị hủy hoại hoặc bị mất;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Mọi di sản văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, có xuất xứ ở trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân.

3. Di sản văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài được bảo hộ theo luật pháp quốc tế và theo quy định của các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, hài hòa với quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cộng đồng và cá nhân; tôn trọng sự đa dạng văn hóa, sự đối thoại giữa các cộng đồng và tính đặc thù dân tộc, vùng miền.

5. Ưu tiên bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa có nguy cơ bị mai một, thất truyền, di tích lịch sử - văn hóa, di sản của cộng đồng các dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, các dân tộc thiểu số rất ít người và những di sản có giá trị toàn cộng đồng, xã hội.

6. Bảo đảm giữ gìn yếu tố gốc cấu thành di tích và tính nguyên gốc của di sản tư liệu; giá trị và hình thức thể hiện vốn có của di sản văn hóa phi vật thể.

7. Tôn trọng quyền của cộng đồng chủ thể và nghệ nhân nắm giữ bí quyết, kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong việc quyết định các yếu tố cần được bảo vệ và những hình thức, mức độ cần được phát huy của di sản; xác định nguy cơ, tác động đe dọa sự tồn tại và lựa chọn giải pháp bảo vệ di sản.

8. Lồng ghép việc bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa vào mục tiêu, quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng, địa phương.

**Điều 7. Chính sách của Nhà nước về di sản văn hóa**

1. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong bảo đảm và phát triển hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc.

2. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hóa.

3. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động sau:

a) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được UNESCO ghi danh hoặc công nhận;

b) Bảo vệ và phát huy giá trị tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; các biểu đạt và truyền khẩu truyền thống; nghệ thuật trình diễn dân gian; kiến trúc truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức, kinh nghiệm dân gian về phòng bệnh, chữa bệnh và tri thức dân gian khác; ẩm thực, trang phục, lễ hội truyền thống;

c) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới và hải đảo, đặc biệt ưu tiên bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số rất ít người;

d) Bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa thuộc sở hữu toàn dân xuống cấp nghiêm trọng; bảo tàng công lập có vai trò quan trọng; bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu; di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, số hóa di sản văn hóa, chuyển đổi số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nghệ nhân có công lao bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là nghệ nhân người dân tộc thiểu số, nghệ nhân sinh sống ở miền núi, biên giới, hải đảo.

5. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đối với nhân lực tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đặc biệt đối với nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhân lực sinh sống ở miền núi, biên giới, hải đảo.

6. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho, đầu tư kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất cho hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa và Quỹbảo tồn di sản văn hóa do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.

7. Miễn, giảm vé tham quan, học tập di sản văn hóa tại bảo tàng, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân đối với trẻ em, học sinh, sinh viên, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ về di sản văn hóa theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Tổ chức, tham gia, phối hợp với UNESCO tổ chức các sự kiện văn hóa, lịch sử vinh danh, kỷ niệm ngày sinh hoặc năm mất đối với cá nhân người Việt Nam có vai trò quan trọng trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục có tầm ảnh hưởng lớn đối với quốc gia, dân tộc và lan tỏa đến khu vực hoặc thế giới.

10. Chính phủ quy định chi tiết bảo tàng công lập có vai trò quan trọng được ưu tiên đầu tư quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

**Điều 8. Ngày Di sản văn hóa Việt Nam**

Ngày 23 tháng 11 hằng năm là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam.

**Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Chiếm đoạt di sản văn hóa; làm sai lệch yếu tố gốc cấu thành di tích, nội dung và giá trị của di tích, di sản tư liệu; phổ biến, thực hành sai lệch nội dung di sản văn hóa phi vật thể hoặc đưa những yếu tố không phù hợp làm giảm giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

2. Xâm hại, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa và cảnh quan văn hóa.

3. Khai thác, sử dụng di sản văn hóa làm xâm phạm đến quyền, lợi ích của cá nhân, cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

4. Lợi dụng di sản văn hóa và việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, công nhận, ghi danh di sản văn hóa để trục lợi, thờ tự, thực hành tín ngưỡng và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật; phân biệt đối xử, kỳ thị văn hóa, tạo ganh đua, mâu thuẫn, tranh chấp và xung đột văn hóa; cản trở quyền sáng tạo văn hóa, thực hành văn hóa và hưởng thụ văn hóa của cộng đồng chủ thể di sản.

5. Công nhận, trao tặng các danh hiệu liên quan đến di sản văn hóa trái quy định của pháp luật.

6. Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; cố ý tìm kiếm, trục vớt các di vật, cổ vật còn chìm đắm dưới nước; cố ý đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật, xây dựng trái phép trong khu vực bảo vệ di tích, khu vực thăm dò khai quật khảo cổ và địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ.

7. Mua bán, sưu tầm di vật, cổ vật, di sản tư liệu có nguồn gốc không hợp pháp.

8. Lấn chiếm đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

9. Thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh khi chưa có ý kiến hoặc không thực hiện đúng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự án, nội dung thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

10. Làm giả di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; hoặc làm các sản phẩm phái sinh từ di sản văn hóa giống di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí và những đặc điểm khác mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa quy định tại khoản 4 Điều 52 và Điều 63 của Luật này; mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu ra nước ngoài.

11. Lợi dụng hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; kích động bạo lực, gây thù hằn giữa các dân tộc, tôn giáo; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; phá hoại thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín.

12. Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ sưu tầm hiện vật để mua, tư vấn cho tổ chức, cá nhân khác mua, bán hiện vật thuộc đối tượng sưu tầm của bảo tàng hoặc tiết lộ thông tin liên quan đến việc mua, bán hiện vật khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo tàng và chủ sở hữu hiện vật.

**Chương II**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ**

**Điều 10. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể**

Di sản văn hóa phi vật thể gồm các loại hình sau đây:

1. *Các biểu đạt và truyền khẩu truyền thống* gồm các hình thức thể hiện thông tin bằng ngôn ngữ, tiếng nói, chữ viết, ký tự và ngữ văn dân gian.
2. *Nghệ thuật trình diễn dân gian* gồm âm nhạc, múa, hát, sân khấu truyền thống và các hình thức trình diễn dân gian khác.

3*. Tập quán xã hội và tín ngưỡng* gồm các thực hành thường xuyên, ổn định thể hiện quan niệm, niềm tin của cộng đồng, thông qua các lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống mang bản sắc văn hóa của cộng đồng chủ thể.

4. *Lễ hội truyền thống* gồm các thực hành nghi lễ và sinh hoạt văn hóa dân gian của cộng đồng, được thực hiện theo chu kỳ tại không gian văn hóa liên quan.

5. *Tri thức dân gian* gồm tri thức về tự nhiên và vũ trụ, sức khỏe và đời sống con người, lao động sản xuất, phòng bệnh, chữa bệnh, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác.

6. *Nghề thủ công truyền thống* gồm các thực hành thủ công bằng tri thức, kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết, nghệ thuật cùng với công cụ, đồ vật, đồ tạo tác, nguyên vật liệu tự nhiên, tạo ra các sản phẩm mang bản sắc văn hóa của cộng đồng chủ thể.

**Điều 11. Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể**

1. Di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê đưa vào Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể phải được rà soát, cập nhật hằng năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức kiểm kê và phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể và đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Điều 12. Danh sách, danh mục và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung về di sản văn hóa phi vật thể**

1. Di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh, ghi danh bổ sung vào các danh sách, danh mục sau:

a) Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

b) Các danh sách của UNESCO gồm: Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp, Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Đăng ký những thực hành bảo vệ tốt.

2. Di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh, ghi danh bổ sung vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể theo các tiêu chí sau đây:

a) Là di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Có tính đại diện, thể hiện bản sắc của cộng đồng, địa phương;

c) Có khả năng phục hồi và tồn tại lâu dài;

d) Các biện pháp bảo vệ được đề xuất có tính khả thi;

đ) Được cộng đồng đồng thuận, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ.

3. Tiêu chí lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể để lập hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung:

a) Là di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

b) Đáp ứng tiêu chí ghi danh theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

**Điều 13. Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể**

1. Thẩm quyền ghi danh, ghi danh bổ sung vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lậpđể đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét ghi danh, ghi danh bổ sung vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, mỗi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di sản lập và trình hồ sơ khoa học của di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn hoặc thống nhất một địa phương chủ trì việc lập và trình hồ sơ khoa học;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, ghi danh bổ sung, công bố và cấp bằng ghi danh di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hoá phi vật thể theo hồ sơ khoa học, đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng thành lập.

2. Thẩm quyền đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh hoặc ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO đối với di sản văn hoá phi vật thể phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc di sản văn hoá phi vật thể phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh hoặc ghi danh bổ sung, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam. Hồ sơ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Thẩm quyền hủy bỏ ghi danh

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định và quyết định hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về văn hóa phi vật thể trong trường hợp di sản không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Việc hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam trong các Danh sách của UNESCO thực hiện theo quy định của UNESCO.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục hồ sơ ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể quy định tại Điều này.

**Điều 14. Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể**

1. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách, chế độ đãi ngộ của Nhà nước như sau:

a) Được Nhà nước xét tặng, tổ chức lễ trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

b) Hỗ trợ cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho hoạt động duy trì thực hành, truyền dạy, sáng tạo, trình diễn, để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

c) Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho việc thành lập, tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

d) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được Nhà nước phong tặng được hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng khi chết;

đ) Các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chế độ đãi ngộ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 15. Duy trì thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể**

1. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể duy trì thực hành, truyền dạy, giữ gìn giá trị của di sản trong cộng đồng và lan tỏa di sản tới cộng đồng khác trong xã hội.
2. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể tổ chức các hoạt động truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể ở phạm vi trong và ngoài cộng đồng nhằm củng cố, tăng số lượng, chất lượng thực hành di sản văn hóa phi vật thể, ưu tiên các di sản của cộng đồng các dân tộc thiểu số, dân tộc rất ít người để bảo đảm di sản được duy trì thực hành thường xuyên, liên tục, đúng với giá trị, bản chất và chức năng của di sản; giảm nguy cơ mai một, thất truyền thông qua các hình thức sau:

a) Nghệ nhân, người thực hành truyền dạy tri thức, kỹ năng và các biểu đạt văn hóa cho thế hệ kế cận trong cộng đồng chủ thể thông qua thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

b) Nghệ nhân, người thực hành truyền dạy tri thức, kỹ năng và biểu đạt văn hóa cho cộng đồng khác thông qua đào tạo có chủ đích.

**Điều 16. Nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể**

1.Nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể là hoạt động tìm hiểu, nhận diện đặc điểm, giá trị và chức năng của di sản và ghi, thu lại hiện trạng di sản để lưu giữ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo tiếp tục nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh trên địa bàn để củng cố thêm giá trị và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân người nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể có địa bàn phân bố từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về văn hóa (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh) đối với di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

3. Các tổ chức, cộng đồng và cá nhân phối hợp với cơ quan chức năng về di sản văn hóa thực hiện nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 17. Bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê và ghi danh**

1. Di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục kiểm kê được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định tại các Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

2. Di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh vào Danh mục quốc gia và các danh sách của UNESCO phải có đề án bảo vệ và phát huy giá trị sau ghi danh và thực hiện việc báo cáo theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, phê duyệt đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau ghi danh trên địa bàn. Đối với di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh có phân bố trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình hồ sơ khoa học ghi danh có trách nhiệm chủ trì xây dựng, lấy ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố còn lại trước khi phê duyệt hoặc mỗi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phê duyệt đề án riêng bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Chương trình hành động quốc gia về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể sau khi được UNESCO ghi danh; thẩm định các đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình; hướng dẫn báo cáo; xây dựng và gửi các báo cáo theo yêu cầu của UNESCO.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều này.

**Điều 18. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền**

1. Di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền được xác định theo một trong các tiêu chí sau:
2. Khả năng tồn tại, thực hành và trao truyền trong cộng đồng chủ thể đang bị ngăn cản hoặc đe dọa, khó có khả năng phục hồi và có thể bị biến mất;

b) Suy giảm số lượng nghệ nhân, người thực hành và thế hệ kế cận;

c) Suy giảm, biến đổi điều kiện và hình thức thực hành;

d) Thu hẹp hoặc biến mất không gian văn hóa liên quan, môi trường thực hành di sản văn hóa phi vật thể.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kết quả kiểm kê, thực trạng thực hành di sản văn hóa phi vật thể, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, ý kiến đề xuất của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và đề nghị của chủ thể di sản để xác định di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

3. Các biện pháp bảo vệ khẩn cấp di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền:

a) Nghiên cứu, tư liệu hóa các thực hành, hình thức thể hiện;

b) Phục hồi các thực hành, hình thức thể hiện, điều kiện, hiện vật và không gian văn hóa liên quan;

c) Tổ chức truyền dạy;

d) Các biện pháp khác.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa trên địa bàn triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 3 Điều này và có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

**Điều 19. Biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam**

Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam, đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một thông qua các biện pháp sau đây:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu giữ và truyền dạy các biểu đạt và truyền khẩu truyền thống bằng tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc.

2. Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc, cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật Giáo dục.

3. Ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết.

4. Sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian.

5. Xây dựng từ điển, sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy tiếng nói, chữ viết các dân tộc Việt Nam, cơ sở dữ liệu về tiếng nói, chữ viết các dân tộc Việt Nam.

6. Khuyến khích giới thiệu di sản văn hóa tại các bảo tàng, di tích bằng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số.

7. Xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số.

**Điều 20. Biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị lễ hội truyền thống**

Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Bảo đảm cộng đồng chủ thể được chủ động tham gia thực hành các nghi thức truyền thống trong không gian văn hóa và thời điểm theo đúng chu kỳ của lễ hội.

2. Bảo đảm quyền của cộng đồng chủ thể trong việc chủ động lựa chọn các hình thức quảng bá lễ hội và các đối tượng ngoài cộng đồng tiếp cận hay tham gia tổ chức, thực hiện các hoạt động trong lễ hội.

3. Phục hồi có chọn lọc nghi thức truyền thống và các trò diễn dân gian trong lễ hội trên cơ sở sự đồng thuận tham gia rộng rãi nhất của chủ thể di sản.

4. Có biện pháp hỗ trợ cộng đồng ngăn chặn các yếu tố, những hoạt động ảnh hưởng tới thành tố, cấu trúc lễ hội và không đúng quy định nếp sống văn minh trong các hoạt động tại lễ hội.

5. Khuyến khích việc phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài về nguồn gốc, nội dung, giá trị tiêu biểu, độc đáo của lễ hội.

**Chương III**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ**

**Mục 1**

**DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH**

**Điều 21. Các loại hình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích), bao gồm:

1. Di tích lịch sử - văn hóa bao gồm các loại hình sau:

a) Di tích lịch sử gồm di tích lưu niệm sự kiện lịch sử, văn hóa, di tích lưu niệm danh nhân;

b) Di tích kiến trúc, nghệ thuật;

c) Di tích khảo cổ.

2. Danh lam thắng cảnh.

3. Di tích hỗn hợp là di tích kết hợp giữa hai loại hình di tích trở lên.

**Điều 22. Tiêu chí nhận diện di tích theo loại hình**

1. Di tích lịch sử phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương trong quá trình dựng nước và giữ nước;

b) Công trình xây dựng, địa điểm, gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử;

c) Công trình xây dựng, địa điểm, gắn với lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn, làng xã, có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

2. Di tích kiến trúc, nghệ thuật phải đáp ứng tiêu chí là công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn và địa điểm cư trú; khu vực đô thị và nông thôn, khu công nghiệp chứa đựng các công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật.

3. Di tích khảo cổ phải đáp ứng tiêu chí là địa điểm phát hiện dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử.

4. Danh lam thắng cảnh phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu;

c) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

5. Di tích hỗn hợp là di tích đáp ứng được từ 02 tiêu chí trở lên quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

**Điều 23. Kiểm kê di tích và Danh mục kiểm kê di tích**

1. Các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên được nhận diện theo tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật này phải được kiểm kê, đưa vào Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Danh mục kiểm kê di tích phải được rà soát, cập nhật hằng năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức kiểm kê, phê duyệt, công bố đưa vào Danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn và đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích đối với di tích không hoặc không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật này.

3. Các di tích trong Danh mục kiểm kê di tích được thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị như đối với di tích cấp tỉnh theo quy định của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Điều 24. Xếp hạng và hủy bỏ xếp hạng di tích**

1. Di tích được xếp hạng ở phạm vi quốc gia như sau:

a) Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương, thuộc 01 trong các loại hình quy định tại Điều 21 của Luật này và đáp ứng ít nhất 01 trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật này;

b) Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia, thuộc 01 trong các loại hình quy định tại Điều 21 của Luật này và đáp ứng ít nhất 01 trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật này;

c) Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, thuộc 01 trong các loại hình quy định tại Điều 21 của Luật này và đáp ứng ít nhất 01 trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật này.

2. Di tích được UNESCO công nhận là di sản thế giới như sau:

a) Di sản văn hóa thế giới là di tích tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa;

b) Di sản thiên nhiên thế giới là di tích tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên;

c) Di sản thế giới hỗn hợp là di tích tiêu biểu của Việt Nam đáp ứng được tiêu chí của cả di sản văn hóa thế giới và di sản thiên nhiên thế giới.

3. Di tích được xếp hạng, công nhận theo phạm vi phân bố, bao gồm:

a) Di tích được xếp hạng quy định tại khoản 1 Điều này, có phạm vi phân bố trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Di tích được xếp hạng quy định tại khoản 1 Điều này, có phạm vi phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

c) Di tích được công nhận là di sản thế giới có phạm vi phân bố trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và trên lãnh thổ của một hoặc nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ khác (sau đây gọi chung là di sản thế giới đa quốc gia).

4. Các trường hợp xem xét, hủy bỏ xếp hạng di tích ở phạm vi quốc gia và hủy bỏ công nhận di sản thế giới

a) Di tích đã được xếp hạng ở phạm vi quốc gia xác định không còn đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Di sản thế giới trong Danh mục di sản thế giới bị đe dọa.

**Điều 25. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích**

1. Thẩm quyền xếp hạng, **xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng** di tích và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng di tích

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng, cấp bằng xếp hạng, **xếp hạng bổ sung,** hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng, cấp bằng xếp hạng, **xếp hạng bổ sung,** hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng, cấp bằng xếp hạng, **xếp hạng bổ sung**, hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị UNESCO công nhận, công nhận bổ sung di tích tiêu biểu của Việt Nam là di sản thế giới.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, **xếp hạng bổ sung** và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng, **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích ở phạm vi quốc gia**

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ đề nghị **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích,** hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích trên địa bàn. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ đề nghị **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích,** hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

Trường hợp di tích phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích thống nhất một địa phương chủ trì việc lập và trình hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ đề nghị **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích,** hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích;

b) Đối với di tích cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Luật này, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ đề nghị **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích,** hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích trên địa bàn tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định xếp hạng, xếp hạng bổ sung, huỷ bỏ quyết định xếp hạng di tích hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích cấp tỉnh sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

c) Đối với di tích quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật này, cơ quan chuyên môn về di sản văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ đề nghị **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích,** bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét quyết định xếp hạng, xếp hạng bổ sung, huỷ bỏ quyết định xếp hạng di tích, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích quốc gia sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập;

d) Đối với di tích quốc gia đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 của Luật này, cơ quan chuyên môn về di sản văn hóa cấp tỉnh gửi văn bản kèm hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích, hồ sơ đề nghị **hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích,** hồ sơ bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quyết định đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng, huỷ bỏ quyết định xếp hạng, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích quốc gia đặc biệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận, công nhận bổ sung, huỷ bỏ công nhận hoặc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận, công nhận bổ sung di sản thế giới đối với di tích phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc di tích phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Trường hợp đề nghị UNESCO công nhận, công nhận bổ sung di sản thế giới đa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có di sản chủ trì lập hồ sơ khoa học;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận, công nhận bổ sung di sản thế giới phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, di sản thế giới phân bố trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hồ sơ công nhận, công nhận bổ sung di sản thế giới đa quốc gia, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đề nghị UNESCO công nhận, công nhận bổ sung di sản thế giới của Việt Nam hoặc công nhận, công nhận bổ sung di sản thế giới đa quốc gia. Hồ sơ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

d) Việc huỷ bỏ công nhận di sản thế giới thực hiện theo quy định của UNESCO.

4. Di tích sau khi xếp hạng phải được quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam phải thực hiện theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của UNESCO.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 5 Điều này.

**Điều 26. Hoạt động phát huy giá trị di tích**

Hoạt động phát huy giá trị di tích bao gồm:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa về giá trị di tích; ứng dụng khoa học công nghệ vào việc phát huy giá trị di tích.

2. Tuyên truyền, giáo dục, quảng bá, trưng bày, phổ biến, giới thiệu ở trong nước và nước ngoài về vai trò, ý nghĩa, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của di tích.

3. Hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan.

4. Tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động du lịch, dịch vụ phục vụ công chúng tham quan, nghiên cứu, học tập tại di tích.

5. Phát triển sản phẩm, dịch vụ và tạo điều kiện để cộng đồng trên địa bàn có di tích tham gia phát triển sản phẩm, dịch vụ liên quan đến di tích.

6. Nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, giới thiệu tài liệu, hiện vật gắn với giá trị di tích.

7. Hoạt động văn hóa ở di tích; tổ chức thực hành, trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích.

8. Trưng bày, triển lãm lưu động bên ngoài phạm vi di tích.

9. Các hoạt động phát huy giá trị di tích khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 27.** **Khu vực bảo vệ di tích, nguyên tắc xác định phạm vi và cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích và điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích**

1. Di tích được xếp hạng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 của Luật này được khoanh vùng 02 khu vực bảo vệ, gồm khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II.

2. Khu vực bảo vệ I là vùng có yếu tố gốc cấu thành di tích phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian của các yếu tố gốc cấu thành di tích, được xác định theo các nguyên tắc sau:

a) Đối với di tích đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I là vùng có công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, văn hóa hoặc gắn với thân thế, sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có liên quan; hoặc lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn, làng xã trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử có liên quan;

b) Đối với di tích đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I là vùng có công trình kiến trúc, sân, vườn, ao, hồ và yếu tố khác liên quan cấu thành giá trị của di tích;

c) Đối với di tích đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I là vùng đã phát hiện di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên di tích;

d) Đối với danh lam thắng cảnh đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 22 của Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm cho việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc công trình kiến trúc có liên quan;

đ) Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

3. Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I của di tích, để bảo vệ cảnh quan văn hóa của di tích, được xác định theo các nguyên tắc sau:

a) Là khu vực gắn trực tiếp với khu vực bảo vệ I, cảnh quan văn hóa có chức năng quan trọng trong việc bảo vệ di tích;

b) Là khu vực có chứa đựng tiềm năng cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, củng cố giá trị di tích;

c) Là khu vực có chức năng ngăn chặn, phòng ngừa, hạn chế những tác động tiêu cực có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp tới khu vực bảo vệ I của di tích, đến công trình, địa hình, cảnh quan văn hóa và hệ sinh thái tự nhiên của di tích.

4. Khu vực tiếp giáp di tích không được xác định là khu vực bảo vệ II khi khu vực đó có công trình xây dựng không thể di dời, khu vực dân cư do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này quyết định.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác định ranh giới khu vực bảo vệ hoặc điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ đối với di tích cấp tỉnh; Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xác định ranh giới khu vực bảo vệ hoặc điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ đối với di tích quốc gia; Thủ tướng Chính phủ quyết định xác định ranh giới khu vực bảo vệ hoặc điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ đối với di tích quốc gia đặc biệt.

6. Khu vực bảo vệ di tích quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này xác định bằng ranh giới trên bản đồ địa chính, thể hiện trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ khoa học di tích đã xếp hạng, phải được cập nhật vào bản đồ quy hoạch xây dựng, bản đồ quy hoạch đô thị và nông thôn và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích. Việc cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích phải được tiến hành sau thời điểm di tích được xếp hạng theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Phân định rõ ranh giới khu vực bảo vệ di tích với khu vực tiếp giáp trên thực địa theo biên bản và bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích trong hồ sơ khoa học di tích đã xếp hạng;

b) Cột mốc phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết; hình dáng, màu sắc, kích thước cột mốc phải phù hợp với môi trường, cảnh quan của di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

8. Khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới:

a) Di sản thế giới có khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới đươc xác định theo quy định của UNESSCO;

b) Khu vực di sản thế giới, tương ứng với khu vực bảo vệ I của di tích, là vùng chứa đựng các yếu tố gốc tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới;

c) Vùng đệm của khu vực di sản thế giới, tương ứng với khu vực bảo vệ II của di tích, là vùng bao quanh khu vực di sản thế giới, là một phần hoặc góp phần tạo nên giá trị và đặc điểm riêng biệt của di sản thế giới có tác dụng tạo thêm một lớp bảo vệ cho di sản thế giới;

d) Khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới được xác định trên bản đồ trong hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới và phải được cập nhật vào bản đồ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

9. Việc điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích được xếp hạng ở phạm vi quốc gia như sau:

a) Khu vực bảo vệ I của di tích chỉ được điều chỉnh khi phương án điều chỉnh bảo đảm bảo tồn nguyên vẹn yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo đảm thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Khu vực bảo vệ II của di tích chỉ được điều chỉnh khi phương án điều chỉnh bảo đảm ngăn chặn được các yếu tố có thể tác động, làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ được cảnh quan văn hóa của di tích, bảo đảm thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Việc điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện như quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này;

10. Việc điều chỉnh mở rộng hoặc thu hẹp ranh giới khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới thực hiện theo quy định của UNESCO, bảo đảm không được làm thay đổi tiêu chí tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới và phải lập thành hồ sơ; trường hợp điều chỉnh lớn ranh giới khu vực di sản thế giới hoặc vùng đệm của khu vực di sản thế giới thì phải lập thành hồ sơ đề cử mới.

11. Chính phủ quy định chi tiết khoản 9 Điều này.

**Điều 28. Sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ di tích**

1. Khu vực bảo vệ I của di tích chỉ được sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình sau:

a) Sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình trực tiếp phục vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

b) Sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng nhà ở riêng lẻ đã có.

2. Khu vực bảo vệ II của di tích chỉ được sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình sau:

a) Sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình trực tiếp phục vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

b) Sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng nhà ở riêng lẻ đã có;

c) Công trình kinh tế - xã hội.

**Điều 29. Dự án đầu tư, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới**

1. Dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ di tích được thực hiện như sau:

a) Việc thực hiện đầu tư, dự án xây dựng công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 và điểm a, điểm c khoản 2 Điều 28 được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư, xây dựng công trình chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ đối với di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với di tích cấp tỉnh;

b) Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 của Luật này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản về đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di sản văn hóa;

c) Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới, phải tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát, đánh giá các yếu tố tác động tới di sản thế giới theo quy định của Luật này và quy định của UNESCO.

2. Việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng công trình nhà ở riêng lẻ đã có trong khu vực bảo vệ di tích được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhà ở riêng lẻ là yếu tố gốc cấu thành giá trị di tích hoặc là bộ phận cấu thành cảnh quan văn hóa của di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, cụm di tích quốc gia được thể hiện trong hồ sơ khoa học xếp hạng, thể hiện trong quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt có yêu cầu sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại trên cơ sở hiện trạng công trình đã có trong khu vực bảo vệ di tích, thực hiện theo quy định về quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật này;

b) Việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng công trình đã có trong khu vực bảo vệ di tích không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và chỉ được triển khai thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư, xây dựng công trình tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xin ý kiến theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ dự án đầu tư, xây dựng công trình tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để xin ý kiến theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ không thuộc trường hợp cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định của Luật này đến cơ quan chuyên môn về văn hoá cấp tỉnh để xin ý kiến.

Việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ theo quy định của Luật này và pháp luật về xây dựng đến cơ quan chuyên môn về văn hoá cấp tỉnh để xin ý kiến;

b) Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 của Luật này, trên cơ sở lấy ý kiến của người đại diện, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có ý kiến bằng văn bản về đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di sản văn hoá.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 5 Điều này.

**Điều 30*.* Dự án đầu tư, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới**

1. Khi phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích quy định tại khoản 2 Điều này thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa.

Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới phải tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát, đánh giá các yếu tố tác động tới di sản thế giới theo quy định của Luật này và quy định của UNESCO.

2. Dự án đầu tư, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có thể làm sai lệch các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử, tác động tiêu cực đến cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới;

b) Có nguy cơ phá vỡ cấu trúc quy hoạch của quần thể các công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc tác động tiêu cực đến hình dáng kiến trúc của công trình kiến trúc đơn lẻ, liên quan đến di tích, di sản thế giới;

c) Có phạm vi thực hiện thuộc khu vực đã phát hiện, dấu tích di vật, có địa hình, cảnh quan văn hóa liên quan tới di tích khảo cổ hoặc địa điểm khảo cổ, di sản thế giới;

d) Có nguy cơ tác động tiêu cực đến sự toàn vẹn về giá trị của cảnh quan thiên nhiên, môi trường - sinh thái, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc các công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh, di sản thế giới;

đ) Có nguy cơ che khuất tầm nhìn đối với công trình, không gian cảnh quan của di tích; gây sạt lở làm biến đổi địa hình, sụt lún công trình di tích, di sản thế giới.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm xác định trường hợp triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh chịu trách nhiệm xác định trường hợp triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài di tích cấp tỉnh, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xin ý kiến thẩm định theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng hoặc hồ sơ dự án đầu tư, xây dựng công trình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài di tích cấp tỉnh, nhà ở riêng lẻ nằm ngoài di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để xin ý kiến thẩm định theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

**Điều 31. Đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích**

1. Việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Không làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Không làm sai lệch nội dung, giá trị của di tích.

2. Thẩm quyền đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt;

b) Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn;

c) Chủ sở hữu di tích được đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này và không trái quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 9 của Luật này.

3. Trình tự, thủ tục đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích được quy định như sau:

a) Đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh chịu trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Đối với di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc sở hữu toàn dân, tổ chức, người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích chịu trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

c) Đối với di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, chủ sở hữu chịu trách nhiệm báo cáo danh mục hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi trong di tích đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trên địa bàn.

4. Định kỳ hằng năm, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật danh mục hiện vật thuộc di tích, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 Điều này.

**Điều 32. Người đại diện,** **tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích**

1. Di tích thuộc sở hữu toàn dân được giao cho tổ chức quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

2. Di tích không thuộc sở hữu toàn dân được giao cho tổ chức hoặc người đại diện quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích phải là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có uy tín trong cộng đồng dân cư.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập tổ chức quản lý, sử dụng đối với một hoặc nhiều di tích; cấp quản lý của tổ chức đó; quyết định việc giao trách nhiệm cho người đại diện quản lý, sử dụng di tích thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Di tích có địa bàn phân bố từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thành lập hoặc trình cấp có thẩm quyền thành lập tổ chức quản lý di tích, quyết định giao trách nhiệm cho người đại diện quản lý, sử dụng di tích trên địa bàn.

**Điều 33. Nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích căn cứ vào loại hình, giá trị, quy mô, yêu cầu bảo vệ và giữ gìn di tích thuộc trách nhiệm quản lý, quyết định giao tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thực hiện toàn bộ hoặc một số nhiệm vụ sau:

1. Lập chương trình, quy hoạch, kế hoạch, phương án và tổ chức thực hiện bảo vệ và phát huy giá trị di tích sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức giám sát tình trạng bảo tồn di tích; ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

3. Xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

4. Tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động nghiên cứu, sưu tầm tư liệu, hiện vật; trưng bày, tuyên truyền, quảng bá về di tích.

5. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

6. Tổ chức hoạt động tham quan, dịch vụ phù hợp với từng di tích; thu, quản lý và sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho viên chức, người lao động.

8. Tham gia quản lý, liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển sinh vật trong khu vực bảo vệ di tích; phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực bảo vệ di tích.

9. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân tổ chức thông tin, thảo luận, thu thập, tham gia ý kiến về quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến di tích.

10. Tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế.

11. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và quản lý di tích.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

**Điều 34. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

1. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

2. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được lập cho di tích quốc gia đặc biệt hoặc cụm di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tạo thành một quần thể phân bố trong cùng một khu vực địa lý, có mối quan hệ mật thiết về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ.

Trường hợp di tích quốc gia đặc biệt hoặc cụm di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tạo thành một quần thể phân bố trong cùng một khu vực địa lý, có mối quan hệ mật thiết về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, đồng thời có khu vực bảo vệ là một phần hoặc toàn bộ diện tích của khu du lịch quốc gia, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển thì chỉ lập 01 quy hoạch di tích, trong đó lồng ghép nội dung bảo vệ di tích với bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, tài nguyên địa chất, địa mạo, quyền và nghĩa vụ của cộng đồng theo quy định của pháp luật về quy hoạch, di sản văn hóa, lâm nghiệp, thủy sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích phê duyệt quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia thuộc trách nhiệm quản lý sau khi có ý kiến thẩm định và đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; phê duyệt quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh sau khi có ý kiến thẩm định và đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích.

5. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

**Điều 35. Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

1. Việc lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Sau khi quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 34 của Luật này và xác định được khả năng bố trí kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật;

b) Khi di tích bị xuống cấp và xác định được khả năng bố trí kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Lập báo cáo khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp sửa chữa thường xuyên quy định tại Điều 36 của Luật này;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đầu tư công, xây dựng, di sản văn hóa, các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt; bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hài hòa về cảnh quan và kiến trúc khu vực;

đ) Công khai nội dung bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã được phê duyệt tại địa phương nơi có di tích.

3. Dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích phải được thẩm định trước khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích gửi hồ sơ dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thẩm định đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; gửi đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để thẩm định đối với di tích cấp tỉnh, di tích thuộc Danh mục kiểm kê của tỉnh.

Việc thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xây dựng. Đối với dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có quy mô lớn, phức tạp, còn phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng khoa học về bảo tồn di tích do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập; dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di sản thế giới còn phải thực hiện theo quy định của UNESCO.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương theo thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và tổ chức triển khai, thực hiện sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích sử dụng vốn đầu tư công, việc chấp thuận chủ trương đầu tư, tổ chức triển khai lập dự án, báo cáo khả thi, quyết định đầu tư, quy trình thực hiện dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với dự án sử dụng nguồn vốn xã hội hóa, việc tổ chức triển khai, quy trình thực hiện dự án tuân thủ theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

**Điều 36. Bảo quản, sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết** **di tích**

1. Bảo quản thường xuyên là hoạt động kiểm tra, phát hiện, vệ sinh cơ học phòng, chống nấm mốc, mối mọt, côn trùng, sinh vật gây hại cấu kiện, thành phần kiến trúc, hiện vật, cảnh quan văn hóa của di tích.

Việc bảo quản thường xuyên di tích phải thực hiện các yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ; ưu tiên sử dụng vật liệu, kỹ thuật truyền thống và bảo đảm sự bền vững và ổn định của di tích.

2. Sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích được thực hiện như sau:

a) Thực hiện việc sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 78 của Luật này;

b) Việc sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích phải lập thành báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương theo thẩm quyền quyền phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật, sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

d) Việc sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích có sự giám sát của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, người đại diện cho cộng đồng dân cư nơi có di tích.

**Điều 37. Quy hoạch khảo cổ**

**1.** Quy hoạch khảo cổ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

**2. Quy hoạch khảo cổ là việc nhận diện, xác định địa điểm, khu vực khảo cổ gắn với đề xuất kế hoạch, phương án, nguồn lực thực hiện bảo vệ, nghiên cứu, thăm dò, khai quật, phát huy giá trị địa điểm, khu vực khảo cổ.**

3. Đối tượng được đưa vào quy hoạch khảo cổ là các địa điểm, khu vực trong lòng đất và dưới nước đã phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu lưu giữ di tích, di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

**Điều 38. Quản lý, bảo vệ địa điểm, khu vực khảo cổ**

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm, khu vực khảo cổ và di vật khảo cổ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chủ đầu tư dự án, xây dựng công trình ở địa điểm, khu vực khảo cổ hoặc thuộc quy hoạch khảo cổ có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để t**ổ chức đủ điều kiện thăm dò, khai quật khảo cổ theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này** tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ trước và trong quá trình triển khai dự án.

3. Trong quá trình thực hiện dự án, xây dựng công trình mà phát hiện dấu hiệu có di tích, di vật hoặc phát hiện được di tích, di vật, chủ đầu tư phải tạm ngừng thi công và có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn.

Khi nhận được thông báo, cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn phải có biện pháp xử lý kịp thời để bảo vệ địa điểm, khu vực khảo cổ, di tích, di vật; trường hợp vượt quá thẩm quyền xử lý hoặc xét thấy cần tạm dừng hoặc dừng dự án, xây dựng công trình, phải báo cáo cơ quan cấp trên có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

4. Trong trường hợp cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ tại khu vực, địa điểm xây dựng công trình thì kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện như sau:

a) Đối với công trình xây dựng sử dụng ngân sách nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

b) Đối với công trình xây dựng không sử dụng ngân sách nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp hoặc nguồn vốn xã hội hóa.

**Điều 39. Thăm dò, khai quật khảo cổ**

1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh cấp giấy phép khai quật khẩn cấp trong trường hợp địa điểm, khu vực khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.

2. Địa điểm, khu vực thăm dò, khai quật khảo cổ phải được bảo vệ. Di vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ phải được chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ khoa học, tạm nhập vào bảo tàng công lập nơi có địa điểm, khu vực khảo cổ.

3. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ gồm: **c**ơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước; cơ sở giáo dục đại học có bộ môn khảo cổ học; bảo tàng, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khảo cổ; hội có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khảo cổ ở trung ương.

Cơ quan, tổ chức thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học trở lên ngành khảo cổ học;

b) Có ít nhất 05 năm trực tiếp làm công tác khảo cổ;

c) Được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng ý chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này.

**Mục 2**

**DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA**

**Điều 40. Phân loại và xác định di vật, cổ vật**

1. Di vật, cổ vật bao gồm:

a) Di vật, cổ vật bằng các chất liệu có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học thuộc các giai đoạn lịch sử của Việt Nam, của các dân tộc Việt Nam;

b) Di vật, cổ vật, tài liệu của Việt Nam bằng các chất liệu có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, chủ quyền quốc gia, liên quan đến các sự kiện quan trọng của đất nước hoặc sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia Việt Nam;

c) Cá thể hoặc bộ phận hóa thạch người, động vật, thực vật thuộc thời kỳ Tiền sử Việt Nam;

d) Bản thảo tác phẩm văn học, bản gốc tác phẩm tạo hình, nhiếp ảnh có giá trị cao về nội dung, tư tưởng và hình thức nghệ thuật có tác dụng ảnh hưởng lớn trong xã hội;

e) Di vật, cổ vật có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học có xuất xứ từ nước ngoài.

1. Di vật, cổ vật được xác định thông qua kết luận giám định quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này.
2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Điều 41. Giám định, điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật và đăng ký di vật, cổ vật**

1. Giám định di vật, cổ vật là việc sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để đánh giá, kết luận về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, niên đại, chất liệu của di vật, cổ vật.

2. Điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật:

a) Có trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định;

b) Có ít nhất 03 chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

3. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, bảo tàng công lập đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật này được thực hiện giám định di vật, cổ vật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định.

4. Chuyên gia giám định di vật, cổ vật là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc công việc có liên quan đến di sản văn hoá theo quyết định của toà án; không đang bị khởi tố hình sự, bị tạm giam, tạm giữ; không đang trong thời gian chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, chấp hành đưa vào các cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các ngành, chuyên ngành liên quan đến di vật, cổ vật; có ít nhất 05 năm trực tiếp tham gia một trong các hoạt động: khảo cổ học, sưu tầm, bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; có ít nhất 01 bài báo khoa học về di vật, cổ vật được công bố trên tạp chí khoa học hoặc tham gia biên soạn sách chuyên khảo về di vật, cổ vật được xuất bản;

b) Là thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp liên quan đến di vật, cổ vật; có ít nhất 10 năm trực tiếp tham gia một trong các hoạt động khảo cổ học, sưu tầm, bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; có ít nhất 02 bài báo khoa học về di vật, cổ vật đã được công bố trên tạp chí khoa học hoặc tham gia biên soạn sách chuyên khảo về di vật, cổ vật được xuất bản.

5. Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật được cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh cấp cho cá nhân có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ giám định di vật, cổ vật; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

**Điều 42. Sưu tầm, kiểm kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được sưu tầm thông qua các phương thức sau đây:

a) Thám sát, thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc thu thập tại thực địa do cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp thực hiện;

b) Chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật; mua bán thực hiện theo giá thỏa thuận hoặc tổ chức đấu giá;

c) Tiếp nhận từ tổ chức, cá nhân chuyển giao.

2. Việc sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở trong nước và nước ngoài phù hợp với đối tượng, phạm vi hoạt động, quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nhằm bảo tồn, bảo quản, phát huy giá trị của di sản văn hóa, lịch sử của quốc gia, hình thành các sưu tập có giá trị vì mục đích nghiên cứu, giáo dục về lịch sử, văn hóa, xã hội và bảo vệ pháp lý, chứng minh chủ quyền đối với các di sản văn hóa và lịch sử quan trọng, có giá trị của quốc gia.

3. Nhà nước được ưu tiên sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Việc sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải được lập hồ sơ gồm tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý liên quan đến nội dung, quá trình phát hiện, sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

5. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia sau khi sưu tầm phải được tiến hành kiểm kê nhằm xác lập thủ tục pháp lý, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa, giá trị và tình trạng bảo quản của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị; hoạt động kiểm kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 72 của Luật này.

**Điều 43. Đăng ký di vật, cổ vật**

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu với cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi thường trú.

2. Di vật, cổ vật phải được giám định tại cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật này trước khi đăng ký.

3. Tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật đã đăng ký có quyền được cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật; hỗ trợ nghiệp vụ về trưng bày, bảo quản và tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật; được giữ bí mật thông tin về di vật, cổ vật đã đăng ký (nếu có yêu cầu).

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật.

**Điều 44. Công nhận, công nhận bổ sung, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia**

1. Bảo vật quốc gia phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Là hiện vật gốc độc bản;

b) Là hiện vật có hình thức độc đáo;

c) Là hiện vật có giá trị đặc biệt quý hiếm, tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học liên quan đến sự kiện trọng đại của đất nước, sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử tiêu biểu; là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

d) Đã được đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

2. Công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia, cấp bằng công nhận bảo vật quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương chỉ đạo lựa chọn, lập hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp hiện vật thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, hồ sơ gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có đề nghị của chủ sở hữu hiện vật;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia, cấp bằng công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia, thu hồi bằng công nhận bảo vật quốc gia trong trường hợp bảo vật quốc gia đã được công nhận mà sau đó có đủ căn cứ xác định không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia; gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia, thu hồi bằng công nhận bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 ***và*** khoản 3 Điều này.

**Điều 45. Quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp**

1. Quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý trong các bảo tàng công lập, di tích và các cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp và không được chuyển quyền sở hữu, kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho;

b) Di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng chỉ được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã đăng ký về chủ sở hữu mới;

d) Trường hợp mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng thông qua đấu giá, thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

đ) Bảo vật quốc gia được bảo vệ, bảo quản theo quy định tại Điều 46, Điều 47 của Luật này.

2. Việc chuyển giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp

a) Di vật, cổ vật được tổ chức, cá nhân phát hiện phải giao nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có di vật, cổ vật được phát hiện chịu trách nhiệm tiếp nhận, tạm nhập vào bảo tàng công lập để bảo quản, tổ chức giám định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Căn cứ giá trị, yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ vật cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp;

c) Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được thưởng một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

4. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu giữ được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật phải được xác định quyền sở hữu và xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp xác định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi có di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu giữ được chịu trách nhiệm tiếp nhận, tạm nhập vào bảo tàng công lập để bảo quản, tổ chức giám định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 Điều này.

**Điều 46. Yêu cầu bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân phải được bảo vệ, bảo quản như sau:

a) Bảo đảm đầy đủ điều kiện về nhân lực, thiết bị kỹ thuật, công nghệ để kiểm soát môi trường bảo quản, ứng phó thiên tai, phòng, chống cháy nổ, trộm cắp và các nguy cơ khác có ảnh hưởng đến an ninh, an toàn của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Trường hợp di vật, cổ vật bảo vật quốc gia quản lý tại bảo tàng công lập và các cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp, ngoài yêu cầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, phải được lưu giữ và trưng bày trong kho bảo quản hoặc phòng trưng bày.

2. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được sự hướng dẫn, hỗ trợ của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và bảo tàng công lập trong công tác bảo vệ, bảo quản phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm phát huy giá trị.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu bảo vật quốc gia phải xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia.

4. Kho bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia;

b) Có thiết bị kỹ thuật, công nghệ phù hợp với yêu cầu bảo quản đối với từng loại hình, chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được lưu giữ;

c) Có nhân lực, thiết bị, kỹ thuật, công nghệ bảo đảm kiểm soát môi trường bảo quản, ứng phó thiên tai, phòng, chống cháy nổ, trộm cắp và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có thiết bị kỹ thuật, công nghệ để bảo đảm an toàn cho người trực tiếp làm việc trong kho bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

**Điều 47. Bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là hoạt động bảo vệ, gìn giữ, phòng ngừa và loại trừ các yếu tố gây hại do thiên nhiên hoặc con người gây ra, được thực hiện theo chế độ như sau:

a) Sắp xếp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và tổ chức kho để bảo quản;

b) Lập hồ sơ về hiện trạng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và môi trường bảo quản;

c) Bảo quản định kỳ, thường xuyên theo quy định chung và quy định đặc thù cho từng loại chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Bảo quản phòng ngừa theo chu kỳ thời gian phù hợp với chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bằng các biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự tự hủy hoại hoặc sự hủy hoại do thiên nhiên hoặc con người gây ra;

đ) Bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật, công nghệ phù hợp tác động vào di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bị hư hại một phần hoặc có nguy cơ hư hại toàn bộ, nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định.

2. Việc bảo quản phải được thực hiện đối với toàn bộ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi trưng bày, lưu giữ trong kho hoặc đưa ra ngoài.

3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là hiện vật của bảo tàng khi không đưa đi nghiên cứu, bảo quản hoặc trưng bày phải được lưu giữ trong kho bảo quản đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên dụng để bảo đảm điều kiện an ninh, an toàn và tình trạng ổn định cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

4. Phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là việc dựa trên các cứ liệu khoa học, nhân chứng lịch sử phản ánh về hiện vật và sử dụng các biện pháp, công nghệ phù hợp để tái tạo một phần hoặc toàn bộ hiện vật. Việc phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm giữ nguyên trạng ban đầu, không làm thay đổi tính chất, hình dáng, màu sắc và các đặc điểm nguyên gốc; bảo đảm tính chính xác và trung thực lịch sử;

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bảo quản, phục chế phải có các biện pháp bảo đảm an toàn cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, nhằm ngăn chặn nguy cơ gây hư hỏng, hủy hoại.

6. Việc bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản, phục chế và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng có liên quan và được thực hiện bởi người có trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm và tuân thủ quy trình đã được phê duyệt.

7. Việc bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện tại các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ phù hợp.

8. Hồ sơ quá trình thực hiện việc bảo quản, phục chế, chi tiết phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải được lưu giữ, bổ sung trong hồ sơ khoa học của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

**Điều 48. Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bao gồm:

a) Trưng bày dài hạn, ngắn hạn tại cơ quan, tổ chức quản lý, sở hữu;

b) Trưng bày lưu động ở trong nước và nước ngoài;

c) Trưng bày trên môi trường điện tử.

2. Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu:

a) Phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sở hữu;

b) Thuyết minh trưng bày cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác thông tin về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và phù hợp với đối tượng khách tham quan;

c) Có không gian phù hợp cho việc trưng bày phục vụ khách tham quan;

d) Trưng bày trên môi trường điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Trưng bày, giới thiệu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng

a) Nhà nước khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày, giới thiệu các sưu tập, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phục vụ khách tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu;

b) Việc trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại bảo tàng công lập do chủ sở hữu và bảo tàng công lập thỏa thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Điều 49. Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày** **và các thiết chế văn hóa khác**

Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày và các thiết chế văn hóa khác được bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 50.** **Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn** **ở trong nước và nước ngoài**

1. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước;

b) Phối hợp tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam;

c) Phối hợp nghiên cứu về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Thực hiện bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không thể bảo quản ở trong nước hoặc tại cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, sở hữu.

2. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận bằng văn bản hoặc hợp đồng bằng văn bản và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản với phía tiếp nhận;

b) Có phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có quyết định của cơ quan chủ quản đối với di vật, cổ vật;

d) Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với bảo vật quốc gia.

3. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận bằng văn bản hoặc hợp đồng bằng văn bản và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài với phía tiếp nhận;

b) Có bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có phương án bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương đối với di vật; có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với cổ vật; có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với bảo vật quốc gia.

4. Trường hợp mượn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để trưng bày, nghiên cứu ở nước ngoài, ngoài điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, phía tiếp nhận còn phải cung cấp nội dung giới thiệu hoặc mục đích nghiên cứu phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam và chịu chi phí bảo hiểm.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài chịu trách nhiệm phối hợp với phía tiếp nhận thực hiện việc bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Việc đưa bảo vật quốc gia là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt hoặc tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, còn phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng được giao quản lý hoặc sở hữu.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 51. Thu hồi, mua và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mua, hiến tặng, chuyển giao cho Nhà nước di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm chỉ đạo kiểm kê, lập danh mục và xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài; đề xuất phương án thu hồi, mua, đưa và cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; đề xuất khen thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc mua, hiến tặng, chuyển giao cho Nhà nước di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

3. Trường hợp phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài có xuất xứ trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức nhận diện, lập danh mục và xác định giá trị; huy động nguồn lực theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện phương án thu hồi, việc mua và đưa về nước.

4. Việc mua di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này.

5. Trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định, đề xuất phương án thu hồi, mua ở nước ngoài về nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định phương án thu hồi hoặc dùng ngân sách Nhà nước mua, đưa về Việt Nam; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được tổ chức, cá nhân mua, đưa về Việt Nam để lưu giữ, trưng bày không vì mục đích lợi nhuận hoặc hiến tặng cho nhà nước thì được hưởng chế độ ưu đãi về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế, phí liên quan khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 52.** **Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là sản phẩm được làm giống như bản gốc về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí, những đặc điểm khác và có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc.

2. Việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia chỉ được thực hiện nhằm mục đích bảo vệ và phát huy giá trị trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia dễ bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng.

Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không có giá trị tương đương bản gốc; khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.

3. Điều kiện làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Có bản gốc để đối chiếu;

b) Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

c) Có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cộng đồng trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có giấy phép của người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia;

b) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật trên địa bàn.

5. Căn cứ vào mục đích, sự cần thiết của việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định số lượng bản sao được làm.

6. Sản phẩm làm giống di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhưng không đúng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được xác định là làm giả di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

7. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép làm bản sao; số lượng bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm.

**Chương IV**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU**

**Điều 53. Phân loại và tiêu chí nhận diện di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu gồm 02 thành tố là nội dung thông tin và vật mang tin.

2. Di sản tư liệu bao gồm:

a) Nội dung thông tin được thể hiện bằng dạng ký tự, mật mã, chữ viết, hình vẽ trên vật mang tin là lá cây, xương, gỗ, đá, gốm, giấy, nhựa, vải, kính, kim loại hoặc trên vật mang tin có chất liệu khác;

b) Nội dung thông tin được thể hiện bằng âm thanh, hình ảnh tĩnh, động trên vật mang tin là phim, ảnh, bản ghi, bản thu âm và các vật mang tin gốc khác;

c) Nội dung thông tin được thể hiện bằng dạng số trên vật mang tin chứa đựng dữ liệu điện tử.

3. Di sản tư liệu được nhận diện theo các tiêu chí sau:

a) Tính xác thực: Nội dung thông tin được ghi lại có chủ đích trên vật mang tin gốc bảo đảm tin cậy về xuất xứ, quá trình hình thành, lưu giữ và quyền sở hữu;

b) Tính độc bản và độc đáo: Nội dung thông tin và hình thức, phong cách vật mang tin có giá trị tiêu biểu, duy nhất, hiếm có cho một loại hình, một giai đoạn lịch sử hay một nền văn hoá của quốc gia, khu vực hoặc thế giới;

c) Tính toàn vẹn: Nội dung thông tin, hiện trạng của vật mang tin bảo đảm sự đầy đủ, chính xác;

d) Giá trị, ý nghĩa và ảnh hưởng: Nội dung thông tin có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học, thẩm mỹ, được lưu truyền qua các thế hệ, đánh dấu các bước ngoặt của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử gắn với địa điểm, sự kiện, con người; có ảnh hưởng đối với quốc gia, khu vực hoặc thế giới.

**Điều 54. Kiểm kê di sản tư liệu và Danh mục kiểm kê di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu được nhận diện theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật này phải được kiểm kê đưa vào Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trong phạm vi quản lý. Danh mục kiểm kê di sản tư liệu phải được rà soát, cập nhật hằng năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chỉ đạo, tổ chức kiểm kê, phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trong phạm vi quản lý; rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê đối với di sản tư liệu không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Điều 55. Danh mục và tiêu chí ghi danh di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu được ghi vào các danh mục sau:

a) Danh mục quốc gia về di sản tư liệu;

b) Các danh mục của UNESCO gồm: Danh mục di sản tư liệu khu vực và Danh mục di sản tư liệu thế giới.

2. Tiêu chí ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu

a) Là di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu;

b) Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật này;

c) Có thể bảo quản được và có biện pháp bảo quản mang tính khả thi;

d) Được cơ quan, tổ chức, cộng đồng hoặc nhóm người, cá nhân đồng thuận, tự nguyện đề cử, cam kết bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Tiêu chí lựa chọn di sản tư liệu để lập hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh

a) Là di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu;

b) Đáp ứng tiêu chí ghi danh theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

**Điều 56. Ghi danh và hủy bỏ quyết định ghi danh di sản tư liệu**

1. Thẩm quyền ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu trong phạm vi quản lý đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thành lập;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, công bố và cấp bằng ghi danh cho di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu theo hồ sơ khoa học, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương và ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng thành lập.

2. Thẩm quyền đề nghị ghi danh vào các danh mục của UNESCO

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ trì lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản tư liệu vào các danh mục của UNESCO;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đề nghị UNESCO ghi danh di sản tư liệu của Việt Nam. Hồ sơ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Thẩm quyền hủy bỏ ghi danh

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định và quyết định hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu trong trường hợp di sản tư liệu không đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật này;

b) Việc hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu của Việt Nam trong các danh mục của UNESCO thực hiện theo quy định của UNESCO.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ ghi danh và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu quy định tại Điều này.

**Điều 57. Bảo quản di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu đã được ghi danh phải được bảo quản như sau:

a) Lập hồ sơ về hiện trạng di sản tư liệu và môi trường bảo quản;

b) Bảo quản thường xuyên theo quy định chung và các quy định đặc thù đối với di sản tư liệu;

c) Bảo quản phòng ngừa bằng các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa và hạn chế sự hủy hoại tự nhiên do thiên nhiên hoặc con người gây ra đối với di sản;

d) Bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật và các biện pháp khác phù hợp nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại di sản tư liệu;

đ) Chuyển dạng số, cập nhật, sao lưu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị trên môi trường điện tử.

2. Kho bảo quản di sản tư liệu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải được xây dựng theo tiêu chuẩn phù hợp yêu cầu bảo vệ, bảo quản theo loại hình và chất liệu của di sản tư liệu;

b) Bảo đảm các điều kiện về nhân lực, công nghệ, kỹ thuật cần thiết để bảo vệ, bảo quản di sản tư liệu;

c) Có ứng dụng khoa học công nghệ bảo quản phù hợp với yêu cầu bảo vệ, bảo quản di sản tư liệu;

d) Được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật; trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết cho việc quan sát, giám sát, phòng chống trộm cắp, thiên tai, hỏa hoạn, hỏng và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di sản tư liệu.

3. Trường hợp di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh cần bảo quản trong các kho đặc thù theo tiêu chuẩn về nhiệt độ và độ ẩm phù hợp với các loại hình, chất liệu, bảo đảm chế độ kỹ thuật; được kiểm tra định kỳ, bảo quản, tu sửa theo quy định tại khoản 1 Điều này bằng các thiết bị chuyên dụng, phù hợp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp di sản tư liệu dạng số cần được nghiên cứu và lưu trữ bảo đảm yêu cầu về tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu toàn vẹn, thống nhất, xác thực, đáp ứng về dung lượng, cập nhật trên hệ thống quản lý thông tin quốc gia, dữ liệu thường xuyên được sao lưu, bảo đảm an ninh, an toàn và khả năng truy cập trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Đối với di sản tư liệu sở hữu toàn dân phải thực hiện các yêu cầu về bảo quản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này; phải xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt đối với di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO.

6. Đối với các di sản tư liệu thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng phải được thực hiện bảo quản tại chỗ hoặc phù hợp với thực tế; được sự hỗ trợ, hướng dẫn từ các cơ quan nhà nước có chức năng liên quan tùy theo khả năng và tình hình thực tiễn bảo đảm việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

**Điều 58. Nghiên cứu và sưu tầm di sản tư liệu**

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng, dòng họ, cá nhân được nghiên cứu, sưu tầm ở trong nước và nước ngoài phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Luật này, Luật Tiếp cận thông tin và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Di sản tư liệuđược sưu tầm thông qua khảo sát điền dã, thu thập, tiếp nhận, chuyển giao, hiến tặng; mua bán, trao đổi, chuyển quyền sở hữu và các hình thức sưu tầm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Di sản tư liệu sau khi được sưu tầm, phải được xử lý kỹ thuật; lập, hoàn thiện và quản lý hồ sơ theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ của hoạt động nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Điều 59. Phục chế di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu có giá trị tiêu biểu được phục chế một phần hay toàn bộ trong trường hợp bị hư hại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.

2. Việc phục chế di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân được thực hiện như sau:

a) Lập dự án đối với trường hợp phục chế toàn bộ, lập phương án đối với trường hợp phục chế một phần; dự án, phương án phục chế di sản tư liệu chỉ được phê duyệt và thực hiện sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu trên địa bàn và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trong các danh mục di sản tư liệu của UNESCO;

b) Quá trình phục chế phải đảm bảo tính chính xác về nội dung thông tin và tính nguyên mẫu về chất liệu, hình thức của hiện vật, trên cơ sở căn cứ tư vấn bằng văn bản của Hội đồng khoa học theo sự phân cấp và trợ giúp của khoa học kỹ thuật và công nghệ;

c) Quy trình thực hiện phục chế tuân thủ theo các quy định của Điều 47, Điều 57 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh phải được đánh giá, xây dựng kế hoạch phục chế, hiệu chỉnh màu sắc hình ảnh, xử lý âm thanh trên cơ sở khoa học và phải chuyển dạng lưu trữ, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Di sản tư liệu dạng số phải được nghiên cứu và phục chế bằng phương tiện kỹ thuật trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và được chuyển đổi phù hợp với sự thay đổi của công nghệ, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

5. Việc phục chế di sản tư liệu đã được ghi danh thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng được các cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ liên quan hỗ trợ theo khả năng.

**Điều 60. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị trong các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ thích hợp và không được mua bán, tặng cho; di sản tư liệu thuộc các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

2. Di sản tư liệu trong danh mục kiểm kê được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định tại các Điều 57, Điều 58, Điều 59 và Điều 60 của Luật này.

3. Di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và các danh mục của UNESCO phải thực hiện đúng các cam kết về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Di sản tư liệu được phát huy giá trị bằng các hình thức sau:

a) Công bố, giới thiệu các danh mục kiểm kê di sản tư liệu, danh mục ghi danh di sản tư liệu, dự án và đề án liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;

b) Xuất bản ấn phẩm; trưng bày, triển lãm trực tiếp, trên môi trường điện tử và các hình thức khác;

c) Trao đổi, liên kết, hợp tác và các hình thức khác.

**Điều 61. Đề án, dự án, kế hoạch và báo cáo định kỳ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh**

1. Đề án, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu đã được ghi danh gồm các nội dung sau:

a) Nghiên cứu, đánh giá khả năng tác động tiêu cực đến tính xác thực của nội dung thông tin và tính nguyên gốc của vật mang tin;

b) Nghiên cứu, thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản tư liệu;

c) Truyền thông, quảng bá di sản trên các phương tiện thông tin đại chúng, môi trường điện tử và các hình thức khác;

d) Hỗ trợ hoạt động bảo vệ và quảng bá di sản; đặc biệt trong trường hợp bị hư hại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm xây dựng, phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu thuộc trách nhiệm quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt các đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các đề án, dự án, kế hoạch về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; hướng dẫn báo cáo; xây dựng và gửi các báo cáo theo yêu cầu của UNESCO.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.

**Điều 62. Đưa di sản tư liệu sau khi được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước, nước ngoài và từ nước ngoài về nước**

1. Đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước;

b) Phối hợp nghiên cứu, tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam;

c) Bảo quản di sản tư liệu mà cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý, không có khả năng thực hiện.

2. Việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận bằng văn bản hoặc hợp đồng và kế hoạch, phương án bảo vệ an toàn cho việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản với phía tiếp nhận;

b) Có quyết định hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu di sản tư liệu;

c) Trường hợp đưa di sản tư liệu ra nước ngoài phải có bảo hiểm;

d) Có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu; có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với di sản trong các danh mục của UNESCO;

đ) Có văn bản báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Trường hợp mượn di sản tư liệu để trưng bày, nghiên cứu ngoài điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, phía tiếp nhận phải cung cấp nội dung giới thiệu hoặc mục đích nghiên cứu phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các di sản tư liệu có giá trị; mua và hiến tặng cho Nhà nước di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài. Nhà nước ưu tiên ngân sách để mua và đưa di sản tư liệu có giá trị, có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước.

**Điều 63.** **Bản sao di sản tư liệu**

1. Việc làm bản sao di sản tư liệu được thực hiện trong trường hợp di sản tư liệu dễ bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng.

2. Điều kiện làm bản sao di sản tư liệu

a) Có bản gốc để đối chiếu;

b) Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

c) Có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cộng đồng trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di sản tư liệu;

d) Có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bản sao di sản tư liệu không có giá trị tương đương bản gốc; khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.

4. Bản sao di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh và dạng số phải thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Việc làm bản sao di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO là tài liệu lưu trữ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Căn cứ vào mục đích, sự cần thiết của việc làm bản sao di sản tư liệu, người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định số lượng bản sao được làm.

7. Sản phẩm làm giống di sản tư liệu nhưng không đúng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được xác định là làm giả di sản tư liệu.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương V**

**BẢO TÀNG**

**Điều 64. Hệ thống bảo tàng Việt Nam**

Hệ thốngbảo tàng bao gồm bảo tàng công lập và bảo tàng ngoài công lập.

1. Bảo tàng công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động, đại diện chủ sở hữu và được tổ chức theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phù hợp với mô hình của cơ quan, tổ chức chủ quản.

2. Bảo tàng ngoài công lập do tổ chức, cá nhân người Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân người nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và được tổ chức theo mô hình doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp ngoài công lập hoặc mô hình khác.

3. Bảo tàng có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật.

**Điều 65. Thành lập bảo tàng công lập**

1. Điều kiện thành lập bảo tàng công lập:

a) Có hiện vật, sưu tập hiện vật theo một hoặc nhiều chủ đề;

b) Có trưng bày, kho và thiết bị kỹ thuật, công nghệhoặc có dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày nội thất, ngoài trời, phù hợp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị sưu tập hiện vật quy định tại điểm a khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;

c) Có nhân lực chuyên môn phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

d) Có văn bản xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng công lập của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập bảo tàng công lập

a) Đối với bảo tàng là đơn vị sự nghiệp công lập, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập thực hiện theo quy định pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Đối với bảo tàng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập thực hiện theo quy định của pháp luật điều chỉnh việc thành lập cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng công lập quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 66. Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập**

1. Việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập phải có phương án quản lý bảo đảm an ninh, an toàn đối với hiện vật và hồ sơ kiểm kê hiện vật của bảo tàng.

2. Cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền thành lập bảo tàng quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập theo trình tự, thủ tục của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập hoặc pháp luật điều chỉnh cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng.

**Điều 67. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập**

1. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

a) Có hiện vật, sưu tập hiện vật theo một hoặc nhiều chủ đề; hiện vật là di vật, cổ vật phải được đăng ký theo quy định tại Điều 43 của Luật này;

b) Có trưng bày phục vụ khách tham quan;

c) Có đề án tổ chức và hoạt động.

2. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

a) Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được cấp cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất;

c) Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập bị thu hồi theo một trong các trường hợp sau: tự nguyện giải thể; vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 10 và khoản 11 Điều 9 của Luật này; không còn đủ điều kiện hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này; bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo quy định của pháp luật;

d) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh chịu trách nhiệm xem xét, quyết định cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 68. Nhiệm vụ của bảo tàng**

1. Bảo tàng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, bảo quản, phục chế và quản lý hiện vật thuộc đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

c) Trưng bày hiện vật tại bảo tàng, trên môi trường điện tử; trưng bày lưu động ở trong và ngoài nước;

d) Diễn giải, truyền thông và giáo dục di sản văn hóa thuộc đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

đ) Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của bảo tàng;

e) Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật của bảo tàng;

g) Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức các hoạt động văn hóa phù hợp với tính chất, nội dung, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

i) Tổ chức hoạt động dịch vụ theo quy định tại Điều 77 và Điều 81 của Luật này; thu và sử dụng phí, giá tham quan theo quy định của pháp luật.

k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

**Điều 69. Xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng và thẩm quyền xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng**

1. Việc xếp hạng bảo tàng căn cứ vào các tiêu chuẩn sau đây:

a) Số lượng và giá trị của hiện vật, sưu tập hiện vật;

b) Chất lượng kiểm kê, bảo quản, trưng bày, giáo dục và truyền thông;

c) Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;

d) Mức độ chuẩn hóa nhân lực chuyên môn, nghiệp vụ;

đ) Hiệu quả hoạt động.

2. Bảo tàng được xếp hạng như sau:

a) Bảo tàng hạng I;

b) Bảo tàng hạng II;

c) Bảo tàng hạng III.

3. Xếp lại hạng bảo tàng

a) Thời hạn xem xét việc xếp lại hạng bảo tàng là 05 năm, kể từ ngày có quyết định xếp hạng lần trước;

b) Trường hợp bảo tàng bảo đảm tiêu chuẩn hạng cao hơn, được xem xét xếp lại hạng trước thời hạn.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chỉ đạo lập, thẩm định hồ sơ xếp hạng bảo tàng, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II, hạng III sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét hồ sơ xếp hạng, xếp lại hạng, tổ chức kiểm tra thực tế, quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng I, có ý kiến bằng văn bản đối với việc xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II, hạng III.

5. Hồ sơ xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương đối với bảo tàng công lập; văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh và văn bản đề nghị của người đại diện theo pháp luật của bảo tàng đối với bảo tàng ngoài công lập;

b) Báo cáo hiện trạng bảo tàng theo tiêu chuẩn xếp hạng quy định tại Khoản 1 Điều này và các tài liệu có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

**Điều 70. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, trưng bày bảo tàng công lập**

1. Việc quyết định phê duyệt đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, trưng bày bảo tàng công lập chỉ được thực hiện sau khi có đề cương trưng bày phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi hoạt động, hiện vật của bảo tàng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đề cương trưng bày phải ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng khoa học về bảo tàng do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

2. Thiết kế công trình và thiết kế trưng bày bảo tàng công lập phải dựa trên đề cương trưng bày, phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng khoa học về bảo tàng quy định tại khoản 1 Điều này và bảo đảm thực hiện các yêu cầu sau:

a) Thiết kế công trình bảo tàng phù hợp với công năng của bảo tàng về lưu giữ, bảo quản, trưng bày hiện vật; phục vụ công chúng; bảo đảm an ninh, an toàn cho hiện vật, quản lý, sử dụng bảo tàng; điều kiện liên kết với các thiết chế văn hóa khác;

b) Thiết kế trưng bày bảo tàng phù hợp và thu hút công chúng; bảo đảm an ninh, an toàn cho hiện vật, quản lý, sử dụng bảo tàng.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 71. Hoạt động sưu tầm, tư liệu hóa hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng**

1. Bảo tàng được sưu tầm, tư liệu hóa hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể ở trong và ngoài nước phù hợp với nội dung, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

2. Bảo tàng tổ chức việc sưu tầm, tư liệu hóa hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể thông qua các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này và thông qua mua bán theo quy định tại Điều 80 của Luật này.

3. Việc sưu tầm, tư liệu hóa hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể phải thực hiện theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 72. Hoạt động kiểm kê hiện vật của bảo tàng**

1. Hoạt động kiểm kê hiện vật của bảo tàng bao gồm:

a) Tiếp nhận, phân loại, đăng ký, sắp xếp, theo dõi tình hình xuất, nhập và tình trạng bảo quản hiện vật;

b) Lập và quản lý hồ sơ liên quan đến hiện vật;

c) Bổ sung thông tin về hiện vật;

d) Nghiên cứu xây dựng sưu tập hiện vật;

đ) Xây dựng hệ thống phiếu tra cứu hiện vật;

e) Tin học hóa hệ thống quản lý hiện vật.

2. Hồ sơ kiểm kê hiện vật được lập, quản lý, lưu trữ bằng văn bản và bằng công nghệ thông tin.

**Điều 73. Hoạt động bảo quản hiện vật của bảo tàng**

1. Hoạt động bảo quản hiện vật của bảo tàng bao gồm:

a) Sắp xếp hiện vật và tổ chức kho để bảo quản;

b) Lập hồ sơ về hiện trạng hiện vật và môi trường bảo quản;

c) Tổ chức việc bảo quản phòng ngừa và bảo quản trị liệu hiện vật.

2. Hoạt động bảo quản phải được thực hiện với tất cả hiện vật trong kho, đang trưng bày và khi đưa ra ngoài bảo tàng.

3. Hoạt động bảo quản hiện vật phải tuân thủ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng có liên quan đến hiện vật.

**Điều 74. Hoạt động trưng bày, diễn giải hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng**

1. Hoạt động trưng bày, diễn giải hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng bao gồm:

a) Trưng bày thường xuyên, trưng bày chuyên đề tại bảo tàng;

b) Trưng bày chuyên đề ở trong và ngoài nước;

c) Trưng bày trên môi trường điện tử;

d) Giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể.

2. Trưng bày, diễn giải hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng phải bảo đảm:

a) Phù hợp với nội dung, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

b) Chú trọng trưng bày hiện vật gốc và diễn giải các thông tin có liên quan;

c) Việc giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể phải phù hợp với nội dung trưng bày của bảo tàng;

d) Thông tin về hiện vật và nội dung trưng bày phải đầy đủ, rõ ràng, chính xác;

đ) Bản phục chế, bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu phải được chú thích rõ ràng;

e) Thuận lợi cho việc tham quan và bảo đảm an ninh, an toàn cho hiện vật, khách tham quan;

g) Tuân thủ các quy định của pháp luật.

**Điều 75. Hoạt động giáo dục của bảo tàng**

1. Hoạt động giáo dục của bảo tàng bao gồm:

a) Hướng dẫn tham quan;

b) Tổ chức chương trình giáo dục;

c) Tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học, nói chuyện chuyên đề;

d) Xuất bản ấn phẩm, đồ lưu niệm liên quan đến hoạt động của bảo tàng.

2. Chương trình giáo dục phải phù hợp với nội dung, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng; nhu cầu học tập, hưởng thụ văn hóa của công chúng.

**Điều 76. Hoạt động truyền thông của bảo tàng**

1. Hoạt động truyền thông của bảo tàng bao gồm:

a) Giới thiệu nội dung và hoạt động của bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Tổ chức chương trình quảng bá, phát triển công chúng;

c) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của công chúng về hoạt động của bảo tàng;

d) Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan để phát triển hoạt động của bảo tàng ở trong và ngoài nước.

2. Hoạt động truyền thông của bảo tàng phải phù hợp với nội dung, đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

**Điều 77. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng**

1. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng bao gồm:

a) Cung cấp thông tin, tư liệu về di sản văn hóa;

b) Tổ chức các hoạt động văn hóa, giáo dục, thể thao và du lịch;

c) Tư vấn kỹ thuật, nghiệp vụ bảo tàng;

d) Giám định di vật, cổ vật;

đ) Tổ chức phát triển sản phẩm lưu niệm, xuất bản ấn phẩm của bảo tàng;

e) Bảo quản, phục chế, làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu; làm sản phẩm phái sinh từ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu;

g) Hợp tác khai quật khảo cổ;

h) Hợp tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo tàng;

i) Dịch vụ gửi, lưu giữ hiện vật, tư liệu về di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu;

k) Tổ chức dịch vụ ăn, uống, nghỉ ngơi, giải trí và dịch vụ khác.

2. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bảo tàng công lập được sử dụng cơ sở vật chất, tài sản công để thực hiện các hoạt động dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này. Việc sử dụng cơ sở vật chất, tài sản công của bảo tàng thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Chương VI**

**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, DỊCH VỤ VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

**Điều 78. Kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực di tích**

1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh trong lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và đáp ứng quy định đối với từng ngành, nghề như sau:

a) Đối với ngành, nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ điều kiện hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng và có ít nhất 01 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Đối với ngành, nghề lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ điều kiện hành nghề thiết kế xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng và có ít nhất 01 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Đối với ngành, nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ điều kiện hành nghề thiết kế xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng và có ít nhất 01 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

d) Đối với ngành, nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có đủ điều kiện năng lực của tổ chức thi công xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng và có ít nhất 01 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

đ) Đối với ngành, nghề giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải có ít nhất 01 cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Điều 79. Kinh doanh giám định di vật, cổ vật**

1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở bảo đảm điều kiện để lưu giữ, bảo quản di vật, cổ vật được giám định;

b) Có trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định;

c) Có ít nhất 03 chuyên gia giám định di vật, cổ vật đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật này;

d) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Điều 80. Kinh doanh di vật, cổ vật**

1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh di vật, cổ vật; bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật đối với cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật;

b) Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đối với chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật;

c) Có trụ sở bảo đảm điều kiện để lưu giữ, bảo quản hoặc trưng bày di vật, cổ vật và các phương tiện, kỹ thuật phù hợp với ngành, nghề đăng ký.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Điều 81. Kinh doanh dịch vụ bảo tàng**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kinh doanh hoạt động dịch vụ bảo tàng thực hiện theo quy định của luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thành lập bảo tàng hoặc được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng theo quy định tại Điều 65, Điều 67 của Luật này.

b) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo tàng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Chương VII**

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA**

**Điều 82. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách của các bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu từ các hoạt động khai thác, sử dụng di sản văn hóa và các hoạt động dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; quỹ bảo tồn di sản văn hóa.

4. Nguồn tài chính hợp pháp khác.

**Điều 83. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, xếp hạng, công nhận, ghi danh di sản văn hóa;

b) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu; khoanh vùng cắm mốc khu vực bảo vệ di tích; bảo dưỡng, sửa chữa di tích lịch sử - văn hóa, bảo tàng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh, đánh giá quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và quy hoạch khảo cổ;

d) Thực hiện các đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

đ) Mua và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước đối với các trường hợp được xác định tại khoản 4 Điều 51 của Luật này; đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày ở nước ngoài; tiếp nhận, đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc giathu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép từ nước ngoài về nước;

e) Thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thuộc sở hữu toàn dân, bảo tàng công lập;

g) Thăm dò, khai quật và nghiên cứu xử lý kết quả thăm dò, khai quật;

h) Hỗ trợ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh theo quy định của pháp luật;

i) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

k) Tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về di sản văn hóa;

l) Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Chi đầu tư phát triển để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích;

b) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp bảo tàng công lập;

c) Thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu.

**Điều 84.** **Nguồn nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá**

1. Nguồn nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc; được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, đặc biệt ưu tiên đối với nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Nguồn nhân lực tham gia quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá nhưng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thì được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, hưởng chế độ từ nguồn thu khai thác, sử dụng di sản văn hóa và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 85. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho những người có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức truyền dạy về phương pháp, kỹ năng bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.

4. Thuê chuyên gia, giảng viên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 86. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa**

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm lưu giữ, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm tuân thủ quy định quản lý về cơ sở dữ liệu quốc gia theo pháp luật về giao dịch điện tử và các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, theo phân cấp xây dựng và cập nhật, nhằm mục đích quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

b) Bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng thuận lợi, kết nối, liên thông thống nhất trong hệ thống dữ liệu về quản lý, bảo vệ, khai thác và tăng khả năng tiếp cận di sản văn hóa.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia được lưu trữ và chia sẻ; đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá, có trách nhiệm quản lý, xây dựng, vận hành, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa theo phân cấp;bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia và đáp ứng yêu cầu an ninh, an toàn và bảo mật theo quy định của pháp luật.

5. Chuyển đổi hình thức của dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu phải bảo đảm:

a) Có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và trong các danh sách, danh mục UNESCO ghi danh, di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và bảo vật quốc gia; của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê, hiện vật bảo tàng;

b) Đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử về chuyển đổi hình thức của dữ liệu.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; giá trị pháp lý đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu được chuyển đổi.

**Điều 87. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Nghiên cứu xây dựng các dự án, đề án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Số hóa di sản văn hóa và số hóa các dữ liệu, tư liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; xây dựng, phát triển hệ thống thông tin và triển khai hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ thám sát để theo dõi hiện trạng, bảo quản, tu bổ, phục chế, phục hồi di sản văn hóa; giám sát, điều chỉnh môi trường của kho bảo quản và không gian trưng bày; lưu trữ dữ liệu số, bản vẽ và bản số 3D của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong diễn giải di sản văn hóa: trưng bày, thuyết minh tự động, thuyết minh trực tuyến và các hình thức giới thiệu khác về di sản văn hóa trên môi trường điện tử.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong giáo dục di sản văn hóa nhằm cung cấp kiến thức và trải nghiệm đa dạng cho khách tham quan.

**Điều 88. Phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử**

1. Việc phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử gồm các nội dung sau:

a) Triển khai đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để xây dựng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số về di sản văn hóa;

b) Trưng bày, giới thiệu, tuyên truyền, giáo dục và quảng bá về di sản văn hóa trên các nền tảng số phục vụ phát triển Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.

2. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tuyệt đối an toàn cho di sản văn hóa trong quá trình xây dựng dữ liệu số về di sản văn hóa và nội dung trưng bày số;

b) Việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và sử dụng các cơ sở dữ liệu số của tổ chức, cá nhân phải tuân theo quy định pháp luật về quyền tác giả và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Dữ liệu số phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử thực hiện theo các quy định của Luật này, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 89. Tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa, giáo dục truyền thống thông qua di sản văn hóa**

1. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa và giáo dục về di sản văn hóa thông qua các cơ quan truyền thông và trên môi trường điện tử.

2. Trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa tại các bảo tàng, di tích ở trong nước và bảo tàng, trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tổ chức các liên hoan, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể ở trong nước và nước ngoài.

4. Tổ chức các hội thảo khoa học, tọa đàm, các cuộc thi sáng tác, triển lãm về di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài.

5. Tổ chức hoạt động tìm hiểu, tham quan, học tập về di sản văn hóa gắn kết với chương trình, hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục.

6. Biên soạn, xuất bản các tài liệu chuyên ngành, tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa.

**Điều 90. Xã hội hóa trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Nguồn lực xã hội hóa được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, lập hồ sơ khoa học để công nhận, xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa;

b) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa;

d) Tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa trong nước và nước ngoài;

đ) Tổ chức phục hồi, thực hành, truyền dạy, giới thiệu, quảng bá, trình diễn, liên hoan về di sản văn hóa phi vật thể;

e) Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo và phát huy giá trị di tích;

g) Thăm dò, khai quật khảo cổ;

h) Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, lưu giữ, phục chế và phát huy giá trị di sản tư liệu;

i) Nghiên cứu, sưu tầm, giám định, kiểm kê, bảo quản, phục chế, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt độngbảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hưởng chế độ ưu đãi về thuế, ưu đãi vay vốn theo quy định của pháp luật;

b) Tiền ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được tính vào khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

**Điều 91. Sử dụng, khai thác di sản văn hóa**

1. Sử dụng, khai thác di sản văn hóalà việc sử dụng công trình, địa điểm, nội dung, hình ảnh, thông tin và giá trị của di sản để tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, giáo dục, biểu diễn, diễn giải, sáng tạo sản phẩm công nghiệp văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Việc sử dụng, khai thác di sản văn hóaphải tuân thủ quy định tại Điều 6 và Điều 9 của Luật này.

2. Tổ chức, cộng đồng và cá nhân được sử dụng, khai thác di sản văn hóa trong các trường hợp sau:

a) Sáng tạo, sáng tác tác phẩm văn học, nghệ thuật; biểu diễn nghệ thuật;

b) Giáo dục di sản văn hóa;

c) Nghiên cứu khoa học;

d) Tạo sản phẩm phái sinh trong hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa.

3. Việc sử dụng, khai thác di sản văn hóa bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

b) Góp phần sáng tạo những giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế;

c) Quảng bá giá trị di sản văn hoá Việt Nam trong nước và nước ngoài, góp phần phát triển bền vững;

d) Tuân thủ các quy định của Luật này, quy định về quyền tác giả và các quyền khác có liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

**Điều 92. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa**

1. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ hoặc đầu tư chưa đủ, bao gồm:

a) Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền;

b) Thực hiện các công trình, hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi, bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

c) Mua, đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, tư liệu quý hiếm về di sản văn hóa phi vật thể có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước;

d) Mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có giá trị của Việt Nam để bổ sung cho các sưu tập của bảo tàng, di tích.

2. Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động của Quỹ.

3. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại để phản ánh việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Kết thúc năm tài chính, số dư Quỹ (nếu có) được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Nguyên tắc thành lập Quỹ

Quỹ bảo tồn di sản văn hóa hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; thực hiện việc lập dự toán, chấp hành dự toán, hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai tài chính, công khai minh bạch kết quả hoạt động của Quỹ.

5. Thẩm quyền thành lập Quỹ như sau:

a) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở trung ương do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập;

b) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn, khả năng huy động các nguồn lực xã hội và tính hiệu quả của quỹ để quyết định việc thành lập.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương VIII**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

**Điều 93. Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa**

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.

3. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

5. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

6. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

7. Quản lý hoạt động kinh doanh, dịch vụ về di sản văn hóa.

8. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

9. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

**Điều 94.** **Trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Xây dựng, ban hành quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Phê duyệt, thẩm định dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

d) Xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích, hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích theo thẩm quyền;

đ) Xếp hạng bảo tàng, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;

e) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho nguồn nhân lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

g) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

i) Tổ chức công tác thi đua, khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

k) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về di sản văn hóa;

l) Giới thiệu, quảng bá, hợp tác quốc tế về di sản văn hóa và thực hiện trách nhiệm, cam kết của quốc gia thành viên tham gia các công ước của UNESCO về di sản văn hóa;

m) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan về di sản văn hóa.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc giới thiệu, quảng bá, hợp tác quốc tế về di sản văn hóa và thực hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên tham gia các công ước của UNESCO về di sản văn hóa; phát hiện, mua và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, tư liệu quý hiếm về di sản văn hóa phi vật thể có nguồn gốc Việt Nam về nước.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

5. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa tại địa phương.

**Điều 95.** **Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia**

1. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia là cơ quan tư vấn do Thủ tướng Chính phủ thành lập, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thực hiện tư vấn theo yêu cầu, tư vấn độc lập cho Thủ tướng Chính phủ về các nội dung sau:

a) Phương hướng, chiến lược, các chính sách lớn về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Tham gia góp ý văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa;

c) Thẩm định hồ sơ di sản văn hóa của Việt Nam đề nghị UNESCO ghi danh, công nhận; khảo sát, đánh giá và đề xuất các giải pháp về các khuyến nghị của UNESCO đối với di sản của Việt Nam đã được ghi danh thế giới và khu vực;

d) Thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích quốc gia đặc biệt trường hợp di tích không có khu vực bảo vệ II; công nhận bảo vật quốc gia;

đ) Tham gia ý kiến đối với các vấn đề khoa học về di sản văn hóa liên quan đến các dự án lớn về kinh tế - xã hội, các vấn đề quan trọng khác về di sản văn hóa do Thủ tướng Chính phủ yêu cầu hoặc Hội đồng thấy cần kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng di sản văn hoá quốc gia.

**Điều 96. Hợp tác quốc tế về di sản văn hóa**

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung hợp tác quốc tế về di sản văn hóa

a) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Tham gia các tổ chức và ký kết điều ước quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Tham gia, tổ chức hội thảo, trưng bày,giới thiệu, quảng bá về di sản văn hóa;

đ) Hợp tác trong lĩnh vực bản quyền, sở hữu trí tuệ và bảo hộ di sản văn hóa;

e) Đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 97. Thanh tra di sản văn hóa**

1. Cơ quan thanh tra về di sản văn hóa được thành lập ở cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 98.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan**

1. Bổ sung điểm h vào khoản 3 Điều 49 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“h) Dự án đầu tư công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH, Luật số 03/2022/QH15, Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15, Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm i, điểm k vào sau điểm h khoản 1 Điều 6 như sau:

“i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia.

k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề thứ tự số 193, 194 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| 193 | Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật |
| 194 | Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích |

c) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề thứ tự số 201, 202 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| 201 | Kinh doanh di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật |
| 202 | Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Di sản văn hóa.”

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Trừ các dự án PPP thuộc lĩnh vực quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP được quy định như sau:”.

**Điều 99. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 7 năm 202…

2. Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 100. Quy định chuyển tiếp**

1. Quy định chuyển tiếp đối với Di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được công nhận theo Pháp lệnh về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh số 14-LCT/HĐNN đối với các hoạt động, dự án trong khu vực bảo vệ II và Khu vực bảo vệ III của di tích đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 và pháp luật khác có liên quan;

2. Các quy hoạch, dự án tu bổ di tích đã được thẩm định, phê duyệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và xây dựng.

3. Di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 thì loại hình “Tiếng nói, chữ viết” hoặc loại hình “Ngữ văn dân gian” được chuyển sang loại hình “Các biểu đạt và truyền khẩu truyền thống” kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

4. Đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước ở loại hình “Tiếng nói, chữ viết” hoặc loại hình “Ngữ văn dân gian” được chuyển sang loại hình “Các biểu đạt và truyền khẩu truyền thống” kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.... thông qua ngày....tháng....năm...../.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI** |

`